



## BÁO CÁO TÓM TẮT

**Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 tháng đầu năm, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023**

### I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

5 tháng đầu năm 2023, với sự chỉ đạo tập trung của Huyện ủy; sự điều hành quyết liệt của UBND huyện; sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đồng bộ các chủ trương, chính sách; các giải pháp chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện ngay từ đầu năm để đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, nên tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

#### 1. Về kinh tế

**1.1.** Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt kết quả tích cực, lĩnh vực trồng trọt cơ bản được thực hiện đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Các địa phương đã cơ bản hoàn thành thu hoạch Lúa và cây trồng vụ Xuân Hè năm 2023. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 27.318 tấn, bằng 49,1% kế hoạch năm. Tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp tập trung hướng công nghệ cao được 391,8ha, bằng 78,4% kế hoạch năm.

Tình hình sản xuất chăn nuôi trên địa bàn huyện ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Các địa phương đã hoàn thành kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đợt 1 năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm, toàn huyện đã trồng mới được 588,4ha rừng tập trung, bằng 117,7% kế hoạch năm; trồng cây phân tán được 247.116 cây, bằng 103,4% kế hoạch năm. An ninh rừng được đảm bảo, không để xảy ra cháy rừng.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm thực hiện. Có thêm 02 xã (*Thúy Sơn và Nguyệt Án*) được công nhận đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn huyện hiện có là 14 xã đạt 70%. Huyện đang tập trung nguồn lực, tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn 06 xã còn lại phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2023 (*xã Minh Sơn đã gửi hồ sơ đề nghị công nhận*) và xã Ngọc Sơn phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023. Kết quả cụ thể xây dựng NTM 5 tháng đầu năm: các xã đã trồng được 72,33km hàng rào xanh; xây mới và sửa chữa 187 nhà ở, tường rào 8,18km, công trình phụ 1.388 cái...



**1.2.** Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện duy trì đà tăng trưởng; giá trị sản xuất ước đạt 351 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp trong huyện ước đạt 30,274 triệu USD, bằng 46,6% kế hoạch năm. Tình hình cấp điện trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của Nhân dân. Không xảy ra tai nạn về điện trên địa bàn.

Thành lập mới được 29 doanh nghiệp, bằng 72,5% kế hoạch năm; thành lập mới 02 HTX, bằng 66,7% kế hoạch năm. Tiếp nhận, thẩm định và cấp 197 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

**1.3.** Hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn huyện được duy trì ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; Công tác quản lý thị trường tiếp tục được tăng cường, kết quả: kiểm tra 63 vụ, xử lý 54 vụ, thu phạt 116,25 triệu đồng.

**1.4.** Các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản đã triển khai và giải ngân đạt tiến độ. Đến thời điểm báo cáo trên địa bàn huyện có tổng số 77 công trình (*trong đó có 42 công trình chuyển tiếp và 35 công trình triển khai mới*) với tổng mức đầu tư được phê duyệt là 1.424.350,7 triệu đồng, kết quả thực hiện: Đã hoàn thành xây dựng là 11 công trình; đang thi công xây dựng là 19 công trình; đang lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư là 38 công trình; dừng thi công xây dựng là 09 công trình.

**1.5.** Tổng thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm ước thực hiện 514.934 triệu đồng bằng 77,12% dự toán tỉnh giao và bằng 76,64% dự toán HĐND huyện giao (*trong đó thu tại địa bàn 35.245 triệu đồng, bằng 41,86% dự toán tỉnh giao và bằng 39,86% so với dự toán HĐND huyện giao*). Tổng chi ngân sách huyện, xã là 298.907 triệu đồng bằng 41,47% dự toán tỉnh giao và bằng 41,23% dự toán HĐND huyện giao.

**1.6.** Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được duy trì. Đã hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Lặc và đang trình UBND tỉnh phê duyệt.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký đất đai được tăng cường chỉ đạo và có nhiều chuyển biến tích cực, kết quả thực hiện được: 57 hồ sơ đính chính; 44 hồ sơ cấp đổi cấp lại quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân; 28 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; 39 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác đấu giá quyền sử dụng đất được quan tâm thực hiện, kết quả đến nay đã đấu giá thành công 07 lô đất thuộc MBKXC thôn Ngọc Lan, tổng diện tích 629m<sup>2</sup>, tổng số tiền trúng đấu giá 7,55 tỷ đồng.

Công tác GPMB được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, kết quả đến nay diện tích đã GPMB là 18,24ha (13 dự án), đạt 38,75% so với kế hoạch của UBND tỉnh.



## **2. Văn hóa - xã hội**

**2.1.** Công tác tuyên truyền được thực hiện tốt, hoạt động Truyền thanh - Truyền hình đạt hiệu quả cao, 5 tháng đầu năm đã biên tập và đăng tải 359 tin bài trên Trang thông tin điện tử huyện, kịp thời đưa tin các sự kiện chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương. Đài Truyền thanh các xã, thị trấn thực hiện tốt các chương trình tiếp sóng Đài huyện, tỉnh, quốc gia và các tin bài ở địa phương cơ sở.

Quản lý tốt các hoạt động văn hóa, lễ hội, không để xảy ra các vi phạm, sai phạm, tiêu cực trong tổ chức thực hiện tại các địa phương; phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa có bước phát triển; các xã, các đơn vị thực hiện tốt việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Chỉ đạo biên soạn công trình “Bách khoa thư du lịch Ngọc Lặc”; các đề án phát triển du lịch, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số thực hiện theo kế hoạch.

**2.2.** Ngành GD&ĐT đã tập trung đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, đến nay các nhà trường đã hoàn thành xong chương trình dạy học năm học 2022-2023 và tổ chức tổng kết năm học theo kế hoạch. Tổ chức thành công các cuộc thi cấp huyện, tạo sân chơi trí tuệ cho các em học sinh; tham dự và đạt kết quả tích cực các cuộc thi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Công tác tuyển dụng viên chức GD&ĐT, điều động, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý trường học, các chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh được thực hiện đúng quy định. Hoàn thiện việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và chuyển xếp lương đối với cán bộ, giáo viên ngành GD&ĐT. Làm tốt công tác chuẩn bị cho kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 và kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2023.

**2.3.** Công tác khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế được thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu của người bệnh. Chỉ đạo đẩy mạnh triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip, ứng dụng VneID. Công tác phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện. Tổ chức kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm theo kế hoạch, kết quả: kiểm tra 158 cơ sở, phát hiện và xử lý 25 cơ sở vi phạm, tổng số tiền phạt thu được 45,75 triệu đồng, tiêu hủy 32kg sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ.

**2.4.** Các chế độ, chính sách xã hội, cứu trợ nhân đạo được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, an sinh xã hội được đảm bảo. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo, lĩnh vực trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội theo kế hoạch. Chỉ đạo triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường lao động, tạo việc làm cho người lao động. Số lao động được giải quyết việc làm ước tính 1.450 người, bằng 67,1% kế hoạch năm; số lao động xuất cảnh 89 người đạt 55,6% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 36,5%.



**2.5.** Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Các chủ trương của Đảng, các độ chính sách của Nhà nước với đồng bào dân tộc và miền núi được triển khai kịp thời, đúng quy định. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện theo kế hoạch.

### **3. Công tác tổ chức quản lý nhà nước, cải cách hành chính**

Tổ chức quản lý, sử dụng biên chế khối hành chính cấp huyện, biên chế cán bộ, công chức cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện đúng theo quy định pháp luật. Thực hiện đầy đủ các quy trình bổ nhiệm, phê chuẩn, điều động, biệt phái, tuyển dụng theo quy định. Các chế độ chính sách của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện đầy đủ.

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính; kỷ luật, kỷ cương được quan tâm; tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến dịch vụ công một phần 99,5%, dịch vụ công toàn trình 98,5%.

### **4. Quốc phòng - An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội**

**4.1.** Công tác Quốc phòng được đảm bảo. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu thường xuyên từ cơ quan cho đến đơn vị cơ sở. Hoàn thành chỉ tiêu giao nhận quân năm 2023, bàn giao đầy đủ 150 thanh niên vào các đơn vị Quân đội và 17 thanh niên vào lực lượng Công an, đón và tổ chức hội nghị hướng nghiệp 139 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện năm 2023, luyện tập chuyển trạng thái SSCĐ theo đúng kế hoạch, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Tham gia tập huấn các ngành tại Bộ CHQS tỉnh; Huấn luyện tại chức theo đúng chương trình, kế hoạch; chỉ đạo cơ sở làm tốt công tác chuẩn bị và tổ chức huấn luyện lực lượng DQTV năm thứ nhất. Hoàn chỉnh 36 hồ sơ cho các thí sinh đăng ký dự thi vào các trường trong Quân đội. Kịp thời giải quyết đầy đủ các chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định.

**4.2.** Tình hình An ninh chính trị trên địa bàn huyện cơ bản được giữ vững, ổn định; không xảy ra vụ việc “đột xuất, bất ngờ” hình thành điểm nóng về an ninh chính trị. Công tác phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh luôn chủ động, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết dứt điểm ngay tại cơ sở. Phát hiện, bắt giữ, khởi tố 04 vụ, 10 bị can về hành vi tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (*giảm 05 vụ, 03 bị can so với cùng kỳ năm 2022*); xảy ra 21 vụ TNGT, làm chết 10 người, 21 người bị thương, hư hỏng 10 ô tô, 24 mô tô.



## II. ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Trên cơ sở kết quả thực hiện 5 tháng đầu năm 2023, triển vọng thực hiện tháng 6 năm 2023; ước thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã được HĐND huyện quyết nghị như sau:

| Chỉ tiêu  |            | Nội dung chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm 2023           |                     |                     |                        | Ghi chú                         |
|-----------|------------|--|-------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------------------|
| Tỉnh giao | Huyện giao |  |             | Kế hoạch tỉnh giao | Kế hoạch huyện giao | Ước TH 6 tháng 2023 | Ước TH 06 tháng/KH (%) |                                 |
|           |            | <b>Tổng cộng</b>   |             |                    |                     |                     |                        |                                 |
| <b>I</b>  |            | <b>Về kinh tế</b>  |             |                    |                     |                     |                        |                                 |
|           | 1          | Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá 2010)   | %           |                    | 10,8                |                     |                        | Cuối năm cục Thống kê thông báo |
|           | 2          | Cơ cấu kinh tế:  | %           |                    | 100,0               |                     |                        | Cuối năm cục Thống kê thông báo |
|           |            | -Nông, lâm, thủy sản   | %           |                    | 24,3                |                     |                        |                                 |
|           |            | -Công nghiệp-xây dựng  | %           |                    | 31,8                |                     |                        |                                 |
|           |            | -Dịch vụ-Thương mại  | %           |                    | 43,8                |                     |                        |                                 |
|           | 3          | Thu nhập bình quân đầu người/năm   | Triệu đồng  |                    | 48,2                |                     |                        | Cuối năm cục Thống kê thông báo |
|           | 4          | Tổng sản lượng lương thực  | Tấn         | -                  | 55.620              | <b>27.318</b>       | 49,1                   |                                 |
| 1         | 5          | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao | Ha          | 500,0              | 500,0               | 391,8               | 78,4                   |                                 |
|           |            | -Trồng trọt  | Ha          | 150,0              | 150,0               | 136,8               | 91,2                   |                                 |
|           |            | -Chăn nuôi   | Ha          | 10,0               | 10,0                | 10                  | 100,0                  |                                 |
|           |            | -Lâm nghiệp  | Ha          | 340,0              | 340,0               | 245                 | 72,1                   |                                 |
|           | 6          | Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt  | Triệu đồng  |                    | 83,5                |                     |                        | Cuối năm đánh giá               |
|           | 7          | Tổng huy động vốn đầu tư phát triển  | Tỷ đồng     |                    | 2.293,0             |                     |                        | Cuối năm cục Thống kê thông báo |

| Chỉ tiêu  |            | Nội dung chỉ tiêu   | Đơn vị tính  | Năm 2023           |                     |                     |                        | Ghi chú           |
|-----------|------------|---|--------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
| Tỉnh giao | Huyện giao |   |              | Kế hoạch tỉnh giao | Kế hoạch huyện giao | Ước TH 6 tháng 2023 | Ước TH 06 tháng/KH (%) |                   |
|           | 8          | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ                                     | Tỷ đồng      |                    | 1.060,0             | 540,7               | 51,0                   |                   |
|           | 9          | Tổng giá trị xuất khẩu  | Triệu USD    |                    | 65,0                | 30,3                | 46,6                   |                   |
|           | 10         | Tỷ lệ tăng thu ngân sách  | %            |                    | 12,0                |                     |                        | Cuối năm đánh giá |
|           |            | Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn không bao gồm tiền sử dụng đất      | Tỷ đồng      |                    | 63,7                | 34,8                |                        |                   |
| 2         | 11         | Thành lập mới doanh nghiệp  | Doanh nghiệp | 40                 | 40                  | 40                  | 100,0                  |                   |
| 3         | 12         | Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu    |              |                    |                     |                     |                        |                   |
|           |            | - Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới   | Xã           | 3                  | 4                   | 0                   |                        |                   |
|           |            | - Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao  |              | -                  | 1                   | 0                   |                        |                   |
|           |            | + Thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu   | Thôn         | -                  | 2                   | 0                   |                        |                   |
|           |            | + Thôn NTM  | Thôn         | -                  | 7                   | 0                   |                        |                   |
|           |            | + Sản phẩm OCOP   | Sản phẩm     | 5                  | 5                   | 0                   |                        |                   |
| 4         | 13         | Tỷ lệ đô thị hóa  | %            | 17,4               | 17,4                |                     |                        | Cuối năm đánh giá |
|           | 14         | Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa | %            |                    | 77,6                | 72,4                |                        |                   |
| <b>II</b> | <b>II</b>  | <b>Về xã hội</b>  |              |                    |                     |                     |                        |                   |
|           | 15         | Tốc độ tăng dân số  | %            |                    | 0,6                 |                     |                        | Cuối năm đánh giá |
|           | 16         | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động                                    | %            | 42,0               | 42,0                | 42,5                |                        |                   |
|           | 17         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo  | %            | 65,0               | 61,4                | 38,5                |                        |                   |



| Chỉ tiêu   |            | Nội dung chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Năm 2023           |                     |                     |                        | Ghi chú |
|------------|------------|---|-------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|---------|
| Tỉnh giao  | Huyện giao |   |             | Kế hoạch tỉnh giao | Kế hoạch huyện giao | Ước TH 6 tháng 2023 | Ước TH 06 tháng/KH (%) |         |
|            |            |   |             |                    |                     |                     |                        |         |
|            | 18         | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP  | %           |                    | 95,2                | 95,2                |                        |         |
| 5          | 19         | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia   | %           | 91,14              | 91,89               | 85,1                |                        |         |
|            | 20         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi) giảm còn                      | %           |                    | 13,8                | 14,2                |                        |         |
| 6          | 21         | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số                                      | %           | 92,5               | 92,7                | 78                  |                        |         |
|            | 22         | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn   | %           |                    | 82,0                | 81                  |                        |         |
| 7          | 23         | Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn   | %           | 5,14               | 5,14                | 7,47                | Cuối năm đánh giá      |         |
| 8          | 24         | Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu (tăng thêm)                     | %           | 2,04               | 4,08                |                     | Cuối năm đánh giá      |         |
| <b>III</b> | <b>III</b> | <b>Về môi trường</b>  |             |                    |                     |                     |                        |         |
|            | 25         | Tỷ lệ che phủ rừng  | %           |                    | 39,8                | 39,8                |                        |         |
|            | 26         | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh   | %           |                    | 98,6                | 98,5                |                        |         |
|            |            | - Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch                                    | %           | -                  | 69,0                | 65,3                |                        |         |
| 9          | 27         | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý   | %           | 82,0               | 86,8                | 85,6                |                        |         |
| <b>IV</b>  | <b>IV</b>  | <b>Về an ninh trật tự</b>   |             |                    |                     |                     |                        |         |
|            | 28         | Tỷ lệ thôn, phố đạt chuẩn về ANTT   | %           |                    | 90,0                |                     | Cuối năm đánh giá      |         |
| <b>V</b>   | <b>V</b>   | <b>Các chỉ tiêu giao thêm</b>   |             |                    |                     |                     |                        |         |
| 10         | 29         | Tỷ lệ hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận, giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 |             |                    |                     |                     |                        |         |

| Chỉ tiêu  |            | Nội dung chỉ tiêu                             | Đơn vị tính | Năm 2023           |                     |                     |                        | Ghi chú |
|-----------|------------|---|-------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|---------|
| Tỉnh giao | Huyện giao |   |             | Kế hoạch tỉnh giao | Kế hoạch huyện giao | Ước TH 6 tháng 2023 | Ước TH 06 tháng/KH (%) |         |
|           |            | UBND huyện                                    | %           | 87,0               | 95,0                | 99                  | 104,2                  |         |
|           |            | UBND các xã, thị trấn                         | %           | 60,0               | 80,0                | 99                  | 123,8                  |         |
| 11        | 30         | Giải phóng mặt bằng các dự án                 | Dự án       | 23,0               | 23,0                | 13                  | 56,5                   |         |
|           |            | -Diện tích GPMB                               | Ha          | 47,1               | 47,1                | 21,67               | 46,0                   |         |
| 12        | 31         | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế     | %           | 100,0              | 100,0               | 95,2                |                        |         |
| 13        | 32         | Chỉ tiêu công nhận danh hiệu gia đình văn hóa | %           | 78,1               | 78,1                | 80                  |                        |         |
|           |            | Khu dân cư văn hóa                            | %           | 73,2               | 73,5                | 78,5                |                        |         |
| 14        | 33         | An toàn thực phẩm                             |             |                    |                     |                     |                        |         |
|           |            | -Gạo  | Tấn         | 11.000             | 11.000              | 5.332               | 48,5                   |         |
|           |            | -Rau, quả                                     | Tấn         | 3.400              | 3.400               | 1.718               | 50,5                   |         |
|           |            | -Thịt gia súc, gia cầm                        | Tấn         | 2.400              | 2.400               | 1.287               | 53,6                   |         |
|           |            | -Thủy hải sản                                 | Tấn         | 1.800              | 1.800               | 951                 | 52,8                   |         |
|           |            | - Chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn, trong đó: | Chuỗi       |                    |                     |                     |                        |         |
|           |            | + Chuỗi rau, quả                              | Chuỗi       | 3                  | 3                   | 1                   | 33,3                   |         |
|           |            | + Chuỗi thịt gia súc, gia cầm                 | Chuỗi       |                    |                     | 0                   |                        |         |
|           |            | - Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ATTP         | Cơ sở       |                    |                     | 0                   |                        |         |
|           |            | - Xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao     | Xã          | 2                  | 2                   | 0                   |                        |         |
| 15        | 34         | Thành lập mới hợp tác xã                      | Hợp tác xã  | 2                  | 3                   | 2                   |                        |         |